



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

BẢN SAO

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính 2013



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

BẢN SAO

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính 2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	07 - 09
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	12 - 31

10120
CH
AI TP.
CC
ACH N
IỂM TO
VIỆ
THAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên Ban giám đốc Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 trình bày Báo cáo của Ban giám đốc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính 2013.

Khái quát chung về Công ty

Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Dược phẩm Trung ương 2 trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 theo quyết định số 046/QĐ-TCTD ngày 29/06/2010 của Tổng Công ty Dược Việt Nam. Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 số 0300483319 ngày 03/10/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 số 0300483319 ngày 03/10/2012 vốn điều lệ của Công ty là **102.777.872.638 đồng** (Một trăm lẻ hai tỷ bảy trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm ba mươi tám đồng.)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn cao su; kinh doanh nguyên liệu ngành dược; Kinh doanh các mặt hàng: nguyên liệu, phụ liệu để sản xuất thuốc phòng và chữa bệnh, bao bì và các sản phẩm y tế khác, tinh dầu, hương liệu; hóa chất các loại, hóa chất xét nghiệm và kiểm nghiệm phục vụ ngành y tế;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm dinh dưỡng y tế; Kinh doanh thực phẩm chức năng, dầu động thực vật;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Kinh doanh các mặt hàng: dược phẩm (tân dược, đông dược), dụng cụ y tế thông thường, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh; bông băng, gạc, kính mát, kính thuốc; Bán buôn đồ dùng khác dùng cho gia đình: dụng cụ y tế. Mua bán vắc xin, sinh phẩm y tế. Bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng cho lĩnh vực gia dụng và y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: kinh doanh máy móc thiết bị y tế và dược;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: giao nhận hàng hóa;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì (trừ sản xuất bột giấy);
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic (trừ tái chế phế thải);
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Quảng cáo; nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);

228-0
NHÂN
Ổ CHÍ
VỤ T
KIỂM H
VÀ Đ
I NAR
TP.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Địa chỉ: Số 334 Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3866 9876 Fax: (84-8) 3865 0750

Đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 Tây Nguyên
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 tại Hải Phòng
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 Hà Nội
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 - Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 Thành phố Vinh

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2013 và đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp, gồm:

Ông Lê Văn Sơn	Giám đốc
Ông Bùi Hữu Hiền	Phó Giám đốc
Ông Trương Xuân Liên	Phó Giám đốc
Ông Lê Xuân Hải	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2013.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2



DS. Lê Văn Sơn
Giám đốc

DS. Lê Văn Sơn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2014



Số: 14026/TC-VAE-HCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 03 năm 2014, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty chưa thực hiện việc hợp nhất kinh doanh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH Codupha Lào (tỷ lệ góp vốn 93,7%) là chưa phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất về kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Đồng thời Công ty chưa thực hiện việc đánh giá khoản dự phòng cần thiết liên quan đến khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, bất kỳ sự điều chỉnh nào liên quan đến các khoản mục nêu trên cũng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2013 của Công ty.



Công ty chưa thực hiện việc hợp nhất kinh doanh khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam (tỷ lệ góp vốn 30%) là chưa phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán khoản đầu tư vào công ty liên kết. Đồng thời Công ty chưa thực hiện việc đánh giá khoản dự phòng cần thiết liên quan đến khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, bất kỳ sự điều chỉnh nào liên quan đến các khoản mục nêu trên cũng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2013 của Công ty.

- Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty chưa thực hiện loại trừ phần lãi nội bộ chưa thực hiện trong hàng tồn kho tại các chi nhánh và các cửa hàng trực thuộc khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn "Cờ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần lưu ý

Như đã trình bày tại thuyết minh phần IV mục 4.1 của bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, Trung tâm phân phối đã hoàn thành và đưa vào sử dụng ngày 27/7/2011. Hiện nay Công ty đang lập hồ sơ quyết toán, theo đó nguyên giá và khấu hao được phản ánh trong Báo cáo tài chính tổng hợp là nguyên giá tạm tính với số tiền 41.326.255.912 đồng và khấu hao tạm trích lũy kế đến thời điểm 31/12/2013 là 4.132.625.592 đồng.

Báo cáo kiểm toán được lập thành mười lăm bản bằng tiếng Việt. Công ty TNHH MTV Dược phẩm trung ương 2 giữ mười bốn bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh giữ một bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2013-031-1

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh

Âu Dương Uyên Phần

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1347-2013-034-1

51202
CHI
TP. H
CƠ
CH NH
KIỂM
TOÁN
VIỆ
NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.218.359.093.082	1.228.818.301.006
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		54.690.087.173	50.205.046.862
1	Tiền	111	V.1.	54.690.087.173	50.205.046.862
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		735.369.213.867	665.278.788.480
1	Phải thu của khách hàng	131		732.004.578.497	650.143.982.785
2	Trả trước cho người bán	132		6.790.441.701	8.136.162.938
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.2.	10.283.176.569	13.429.139.592
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(13.708.982.900)	(6.430.496.835)
IV	Hàng tồn kho	140		416.614.960.413	496.293.281.503
1	Hàng tồn kho	141	V.3.	419.532.122.718	497.547.474.205
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.917.162.305)	(1.254.192.702)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		11.684.831.629	17.041.184.161
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		185.000.000	896.471.058
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.156.536.492	7.901.644.970
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.9.	1.121.124.335	94.764.105
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		9.222.170.802	8.148.304.028
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		81.106.886.543	79.793.106.489
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		63.291.518.243	62.891.994.319
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	52.069.527.688	55.949.050.210
-	- Nguyên giá	222		96.599.918.535	101.813.307.781
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.530.390.847)	(45.864.257.571)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	6.942.944.109	6.942.944.109
-	- Nguyên giá	228		8.874.340.778	8.874.340.778
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.931.396.669)	(1.931.396.669)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	4.279.046.446	-
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7.	17.815.368.300	14.035.368.300
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.315.808.300	13.535.808.300
3	Đầu tư dài hạn khác	258		499.560.000	499.560.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		-	2.865.743.870
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	2.865.743.870
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		1.299.465.979.625	1.308.611.407.495

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.151.716.232.733	1.179.941.243.724
I	Nợ ngắn hạn	310		1.150.132.171.321	1.177.466.074.163
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8.	521.318.358.703	419.093.149.653
2	Phải trả người bán	312		591.276.955.622	604.996.938.541
3	Người mua trả tiền trước	313		18.529.660.398	31.433.413.453
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.	3.428.314.735	4.344.816.951
5	Phải trả người lao động	315		10.434.157.274	11.955.039.924
6	Chi phí phải trả	316	V.10.	2.756.369.023	6.011.901.138
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11.	10.589.277.816	102.202.553.493
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(8.200.922.250)	(2.571.738.990)
II	Nợ dài hạn	330		1.584.061.412	2.475.169.561
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		1.584.061.412	2.475.169.561
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		147.749.746.892	128.670.163.771
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.12.	147.749.746.892	128.670.163.771
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		76.003.172.145	68.449.404.888
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		52.666.991.626	44.777.554.473
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	15.443.204.410
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.079.583.121	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		1.299.465.979.625	1.308.611.407.495

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1 Tài sản thuê ngoài			-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý (VND)			-	-
5 Ngoại tệ các loại				
<i>USD</i>			182.978,76	124.295,70
<i>EUR</i>			527,02	581,52
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự toán			-	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập

Kế toán trưởng

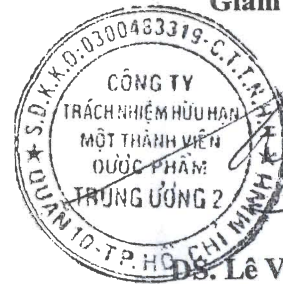
Giám đốc



CN. Chu Thị Bích Hồng



CN. Nguyễn Văn Tuất



ĐS. Lê Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13.	2.842.705.460.838	2.699.761.586.072
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.14.	17.444.007.988	27.650.679.056
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.15.	2.825.261.452.850	2.672.110.907.016
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.16.	2.618.603.959.280	2.448.542.579.179
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		206.657.493.570	223.568.327.837
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17.	18.446.544.751	31.843.649.492
7 Chi phí tài chính	22	VI.18.	59.882.546.303	95.218.495.035
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.440.217.902	86.862.087.105
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.2.1	111.196.583.056	109.937.709.164
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.2	43.597.790.241	32.382.461.410
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		10.427.118.721	17.873.311.720
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.3	17.760.915.298	7.712.670.592
12 Chi phí khác	32	VIII.2.4	105.163.644	22.589.132
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17.655.751.654	7.690.081.460
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.082.870.375	25.563.393.180
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.19.	7.000.184.772	6.295.467.378
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21.082.685.603	19.267.925.802

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






CN. Chu Thị Bích Hồng

CN. Nguyễn Văn Tuất

CN. Lê Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.023.855.644.782	2.864.696.749.680
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.269.419.273.452)	(1.826.148.542.272)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(51.797.047.361)	(43.907.437.906)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(46.146.470.989)	(71.306.579.757)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7.948.033.210)	(7.948.033.210)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		79.742.458.844	151.990.869.242
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(820.911.080.398)	(990.645.131.769)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(92.623.801.784)	76.731.894.008
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TSDH khác	21		(1.673.731.753)	(2.909.813.691)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH	22		337.364.798	107.045.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.780.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	943.963.007
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.116.366.955)	(1.858.805.230)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.508.249.647.363	1.472.886.504.922
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.406.024.438.313)	(1.539.482.183.282)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		102.225.209.050	(66.595.678.360)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4.485.040.311	8.277.410.418
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50.205.046.862	41.927.636.444
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	54.690.087.173	50.205.046.862

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập

Kế toán trưởng

CN. Chu Thị Bích Hồng

CN. Nguyễn Văn Tuất

Giám đốc

DS. Lê Văn Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Dược phẩm Trung ương 2 trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 theo quyết định số 046/QĐ-TCTD ngày 29/06/2010 của Tổng Công ty Dược Việt Nam. Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 số 0300483319 ngày 03/10/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 số 0300483319 ngày 03/10/2012 vốn điều lệ của Công ty là **102.777.872.638 đồng** (*Một trăm lẻ hai tỷ bảy trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm ba mươi tám đồng.*)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn cao su; kinh doanh nguyên liệu ngành dược; Kinh doanh các mặt hàng: nguyên liệu, phụ liệu để sản xuất thuốc phòng và chữa bệnh, bao bì và các sản phẩm y tế khác, tinh dầu, hương liệu; hóa chất các loại, hóa chất xét nghiệm và kiểm nghiệm phục vụ ngành y tế;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm dinh dưỡng y tế; Kinh doanh thực phẩm chức năng, dầu động thực vật;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Kinh doanh các mặt hàng: dược phẩm (tân dược, đông dược), dụng cụ y tế thông thường, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh; bông băng, gạc, kính mát, kính thuốc; Bán buôn đồ dùng khác dùng cho gia đình: dụng cụ y tế. Mua bán vắc xin, sinh phẩm y tế. Bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng cho lĩnh vực gia dụng và y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: kinh doanh máy móc thiết bị y tế và dược;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: giao nhận hàng hóa;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa (trừ sản xuất bột giấy);
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic (trừ tái chế phế thải);
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
-
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Quảng cáo; nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);

Địa chỉ: Số 334 Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 3866 9876 Fax: (84-8) 3865 0750

228-0
NHÂN
HỒ CHÍ
NG T
HIỆM HI
Y VÀ Đ
T NAP
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013

Đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 Tây Nguyên
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 tại Hải Phòng
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 Hà Nội
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 - Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 Thành phố Vinh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ, nhưng Công ty chưa thực hiện loại trừ phần lãi nội bộ chưa thực hiện trong hàng tồn kho tại các chi nhánh và các cửa hàng trực thuộc khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2013

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam vào ngày cuối mỗi tháng. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối tháng sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** do đặc thù của phần mềm kế toán, Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền tại các chi nhánh và phương pháp thực tế đích danh tại văn phòng hội sở Tp.HCM

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng hóa khi giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty đã trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho với giá trị 2.917.162.305 đồng phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013

Trung tâm phân phối đang được Công ty đưa vào sử dụng theo Biên bản tổng nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng ngày 27/7/2011 và tạm ghi nhận nguyên giá theo chi phí tập hợp với giá trị 41.326.255.912 đồng, khấu hao tạm trích năm 2013 là 2.066.312.796 đồng. Khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành được duyệt, Công ty sẽ điều chỉnh lại giá tạm tính theo giá trị tài sản được duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10-30
Máy móc, thiết bị	10-15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
TSCĐ khác	03-05

4.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, bao gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
Quyền sử dụng đất	không trích khấu hao
Phần mềm máy vi tính	03-08

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm khoản đầu tư vào Công ty liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty chưa trích lập dự phòng đầu tư dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau gồm chi phí công cụ văn phòng phát sinh một lần quá lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm:

Khoản trích trước các chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả, được ghi nhận dựa theo hợp đồng và các chi phí tập hợp nhưng chưa hoàn tất thủ tục quyết toán giá trị và chưa có hóa đơn giá trị gia tăng.

Chi phí lãi vay phải trả được trích trước dựa trên số tiền vay, thời hạn vay và lãi suất vay thực tế trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay, trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05/02/2009 và Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/09/2010 hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá dược phẩm, cho thuê mặt bằng; doanh thu từ lãi tiền gửi, thu cổ tức từ hoạt động đầu tư...

Doanh thu bán hàng hoá dược phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và chênh lệch tỉ giá phù hợp các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

10/2013
CHI
AI TP. H
CỔ
ÁCH NH
JEM TOA
VIỆ
THANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào giấy chuyên tiền của bên nhận đầu tư, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với Doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chiết khấu thanh toán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc xác định lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở nên.

13.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với các loại dược phẩm thông thường; 10% đối với dịch vụ cho thuê mặt bằng.

228-0
NHÂN
LỖ CHỈ
NG T
HIỆM HI
X VÀ Đ
T NAI
TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.731.293.590	1.631.858.410
Tiền gửi ngân hàng	52.958.793.583	47.051.851.452
Tài khoản VND	49.083.990.114	39.535.261.656
Tài khoản USD	3.859.495.174	7.506.680.371
Tài khoản EUR	15.308.295	9.890.307
Tài khoản AUD	-	19.118
Tiền đang chuyển	-	1.521.337.000
Tổng cộng	54.690.087.173	50.205.046.862
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu tiền thuê kho	3.557.605.153	1.689.883.067
Lãi hàng bán trả chậm	518.458.866	1.678.870.770
Phải thu tiền hàng ủy thác	1.242.028.694	916.342.344
Phải thu tiền thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế nhập khẩu bị truy thu theo QĐ số 230/QĐ-STQ/ÂĐT-ĐSTQ1 ngày 2/10/2012	-	1.006.969.664
Phải thu Công ty TNHH Vận tải Giao nhận hàng hóa Nam Thắng - tiền bồi thường hàng cháy nổ	-	842.976.804
Phải thu các cửa hàng kinh doanh thuốc	-	7.188.402.633
Phải thu khác	953.657.561	47.667.534
Phải thu chi phí bù thầu	3.981.512.002	-
Dư nợ bảo hiểm	29.914.293	58.026.776
Tổng cộng	10.283.176.569	13.429.139.592

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013

3. Hàng tồn kho	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Hàng mua đang đi đường	-	199.259.821
Hàng hóa	419.532.122.718	497.348.214.384
Cộng giá gốc hàng tồn kho	419.532.122.718	497.547.474.205



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2013

(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
							Cộng	
Nguyên giá								
Số dư ngày 01/01/2013		67.919.191.283	4.234.350.882	22.630.575.614	6.203.741.235	825.448.767	101.813.307.781	
Mua trong năm		256.020.300	-	2.013.347.817	72.818.181	-	2.342.186.298	
Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-	-	
Tặng khác		-	-	-	-	-	-	
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán		(2.261.549.064)	(327.328.394)	(2.550.699.495)	(37.000.000)	(643.363.651)	(5.819.940.604)	
Giảm khác		(73.898.978)	(111.339.000)	(59.374.636)	(1.366.744.673)	(124.277.653)	(1.735.634.940)	
Số dư ngày 31/12/2013		65.839.763.541	3.795.683.488	22.033.849.300	4.872.814.743	57.807.463	96.599.918.535	
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư ngày 01/01/2013		22.293.045.640	1.417.073.608	16.681.204.259	4.676.389.032	796.545.032	45.864.257.571	
Khấu hao trong năm		2.839.987.920	439.126.538	2.149.358.802	490.016.884	28.903.728	5.947.393.872	
Tặng khác		-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán		(2.261.549.064)	(327.328.394)	(2.550.699.495)	(17.883.343)	(643.363.651)	(5.800.823.947)	
Giảm khác		(73.898.978)	(71.052.330)	(43.463.352)	(1.167.744.336)	(124.277.653)	(1.480.436.649)	
Số dư ngày 31/12/2013		22.797.585.518	1.457.819.422	16.236.400.214	3.980.778.237	57.807.456	44.530.390.847	
Giá trị còn lại								
Tại ngày 01/01/2013		45.626.145.643	2.817.277.274	5.949.371.355	1.527.352.203	28.903.735	55.949.050.210	
Tại ngày 31/12/2013		43.042.178.023	2.337.864.066	5.797.449.086	892.036.506	7	52.069.527.688	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.893.258.316 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2013	8.227.203.094	647.137.684	8.874.340.778
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2013	8.227.203.094	647.137.684	8.874.340.778
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2013	1.284.258.985	647.137.684	1.931.396.669
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2013	1.284.258.985	647.137.684	1.931.396.669
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2011		-	6.942.944.109
Tại ngày 01/01/2013	6.942.944.109	-	6.942.944.109
Tại ngày 31/12/2012	6.942.944.109	-	6.942.944.109

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013		01/01/2013	
	VND		VND	
Xây dựng cơ bản	4.279.046.446	-	-	-
Mua văn phòng và kho hàng CN Vinh	3.300.000.000	-	-	-
Chi phí xây dựng Trung tâm phân phối thuốc Codupha	979.046.446	-	-	-
Tổng cộng	4.279.046.446	-	-	-

Đơn vị tính: VND

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị (VND)	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		17.315.808.300		13.535.808.300
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha - Lào	97,30%	13.535.808.300	97,30%	13.535.808.300
Công ty TNHH Y tế Alfresa Coduphu Việt Nam	30%	3.780.000.000	-	-
Đầu tư dài hạn khác		44.000		44.000
		499.560.000		499.560.000

10/2013
CHI
AI TP. H
CÔ
ÁCH NH
ÉM TOÁN
VIỆ
THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013

Công ty Cổ phần Dược và TBYT Tuyên Quang	43.000	399.560.000	43.000	399.560.000
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam	1.000	100.000.000	1.000	100.000.000

8. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	521.273.219.009	419.093.149.653
VND		
Văn phòng Công ty	444.177.963.511	360.413.575.308
<i>Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và phát triển Sài Gòn</i>	-	29.675.220.269
<i>Chi nhánh Ngân hàng Far East National - CN Hồ Chí Minh (1)</i>	52.177.985.591	51.700.346.297
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)</i>	177.974.087.035	126.330.740.520
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội (3)</i>	81.394.455.126	62.047.796.732
<i>Ngân hàng Techcombank (4)</i>	35.523.014.557	-
<i>Ngân hàng Sacombank (5)</i>	4.807.882.844	15.976.735.096
<i>Ngân hàng TCMN Ngoại thương Việt Nam (6)</i>	66.280.759.279	51.373.183.215
<i>Huy động vốn CBCNV Công ty (11)</i>	26.019.779.079	23.309.553.179
Chi nhánh Hà Nội	77.095.255.498	58.679.574.345
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương (7)</i>	6.090.193.143	17.348.754.449
<i>Ngân hàng PT Nhà Đổng bằng sông Cửu Long - CN Hà Nội (8)</i>	6.207.791.061	4.209.569.700
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(09)</i>	38.344.743.893	8.513.518.391
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (10)</i>	11.087.932.874	20.222.782.478
<i>Huy động vốn CBCNV chi nhánh (11)</i>	15.364.594.527	8.384.949.327
Chi nhánh Hải Phòng	45.139.694	-
<i>Huy động vốn CBCNV chi nhánh (11)</i>	45.139.694	-
Tổng cộng	521.318.358.703	419.093.149.653

- (1) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 131032 ngày /11/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 2.500.000 USD hoặc một khoản tương đương bằng đồng tiền tùy chọn;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; mở L/C
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng
 - Lãi suất cho vay: không thấp hơn Sibor hoặc chi phí vốn Ngân Hàng cộng với 1.5% một năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp các khoản phải thu, theo yêu cầu cụ thể từ Ngân Hàng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 13.171001/Năm 2013-HĐTĐHM/NHCT900-Codupha, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 340.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: thanh toán các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: từ 19/8/2018 đến 31/7/2014
 - Lãi suất cho vay: dao động từ 8,5 đến 10,25% và điều chỉnh theo tháng;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, quyền tài sản...
- (3) Hợp đồng tín dụng số 1963.13.201.617557.TD ngày 25/10/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C phục vụ kinh doanh giai đoạn 2013-2014
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: thỏa thuận theo từng thời gian nhận nợ;

228
NHÀ
TỔ CH
NG T
GIEM T
V VÀ Đ
T NA
TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013

- Các hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp; thế chấp lô hàng hình thành từ L/C mở tại ngân hàng

(4) Hợp đồng tín dụng số 50/13K/HỆTD/TCB-LC ngày 20/06/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;

- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;

- Lãi suất cho vay: thỏa thuận theo từng thời gian nhận nợ;

- Các hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp kèm khoản phải thu và hàng tồn kho.

(5) Hợp đồng tín dụng số LD1215700172 ngày 15/06/2011, kèm theo Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 02; ngày 15/06/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, mở L/C

- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;

- Lãi suất cho vay: thỏa thuận theo từng thời gian nhận nợ;

- Các hình thức đảm bảo tiền vay: tài sản hình thành từ nguồn vốn vay bao gồm hàng hóa và các khoản phải thu được hình thành từ các thương vụ do Sacombank tài trợ vốn.

(6) Hợp đồng tín dụng số 0027/KH/13NH ngày 24/01/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 220.000.000.000 VND;

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; mở L/C

- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;

- Lãi suất cho vay: thỏa thuận theo từng thời gian nhận nợ;

- Các hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp, chứng thư bảo lãnh từ Tổng Công ty.

(7) Hợp đồng tín dụng số 01-2013/HỆTDHM/NHCT128-[CNDPTW2HN] ngày 15/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND;

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

- Thời hạn của hợp đồng: từ 15/08/2013 đến 31/07/2014;

- Lãi suất cho vay: Thỏa thuận theo từng thời gian nhận nợ;

- Các hình thức đảm bảo tiền vay: hợp đồng bảo đảm

(8) Hợp đồng tín dụng số HM.0008.13/HỆTD ngày 14/06/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;

- Lãi suất cho vay: Thỏa thuận theo từng thời gian nhận nợ;

- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

(9) Hợp đồng tín dụng số 130070/HỆCTD.SGD.NHNT ngày 06/03/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;

- Lãi suất cho vay: Thỏa thuận theo từng thời gian nhận nợ;

- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

(10) Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HỆTDHM/NHCT127-CODUPHA2 ngày 16/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND;

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;

DT-C
MINH
Y
DU H
4 GI
ĐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013

- Lãi suất cho vay: Thỏa thuận theo từng thời gian nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

(11) Vay cán bộ công nhân viên công ty, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8,5% - 11% tùy thuộc vào thay đổi lãi suất từ NHNN
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND 31/12/2013
Thuế GTGT đầu ra	300.959.591	4.567.463.338	3.423.632.870	1.444.790.059
Thuế GTGT hàng NK	1.980.412.569	77.052.622.165	79.861.610.604	(828.575.870)
Thuế xuất nhập khẩu	(94.764.105)	8.019.359.941	8.217.144.301	(292.548.465)
Thuế TNDN	1.497.461.080	7.450.208.109	7.128.535.959	1.819.133.230
Thuế thu nhập cá nhân	565.983.711	2.979.479.582	3.381.071.847	164.391.446
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	186.460.722	186.460.722	-
Tiền thuê đất	-	11.896.689.600	11.896.689.600	-
Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
Các loại thuế khác	-	12.598.637	12.598.637	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	94.764.105			1.121.124.335
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.344.816.951	112.176.882.094	114.119.744.540	3.428.314.735

10. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Trích trước lãi phải trả hợp tác kinh doanh Tổng Công ty	-	1.883.602.692
Trích trước chi phí thuê kho tại Hà Nội	1.056.000.000	3.079.652.000
Trích trước chi phí thuê kho Yên Nghĩa	1.427.612.500	-
Phải trả phí kiểm toán	-	66.000.000
Phải trả Công ty CP ĐT PT AT	126.450.000	-
Phải trả Công ty Cổ phần Chương Dương	-	982.646.446
Chi phí phải trả khác	146.306.523	-
Tổng cộng	2.756.369.023	6.011.901.138

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	32.931.265	396.371.601
Bảo hiểm xã hội	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.273.512.688	12.730.654.792
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.282.833.863	89.044.501.357
Vốn hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty Dược Việt Nam	-	70.000.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2013

Nhận ký quỹ thế chấp thuê kho	1.923.410.000	1.894.810.000
Nhận ký quỹ Xây dựng trung tâm phân phối dược phẩm	(1.584.061.412)	12.141.636.977
Phải trả trung tâm phân phối	-	961.012.911
Các khoản phải trả, phải nộp khác	943.485.275	4.047.041.469
Dư có Phải thu khác - CN Tây Nguyên	-	31.025.743
Tổng cộng	10.589.277.816	102.202.553.493



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2013

(tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2012	64.953.432.430	(4.334.247.749)	39.200.319.511	13.516.411.830	-	113.335.916.022
- Tăng vốn trong năm trước	3.495.972.458	-	-	-	(3.480.566.225)	15.406.233
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	19.267.925.802	19.267.925.802
- Trích lập các quỹ	-	-	5.577.234.962	1.926.792.580	(11.492.213.989)	(3.988.186.447)
- Tăng khác	-	4.334.247.749	-	-	-	4.334.247.749
- Giảm khác	-	-	-	-	(4.295.145.588)	(4.295.145.588)
Số dư tại ngày 31/12/2012	68.449.404.888	-	44.777.554.473	15.443.204.410	-	128.670.163.771
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	21.082.685.603	21.082.685.603
- Tăng khác	7.553.767.257	-	15.443.204.410	-	-	22.996.971.667
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(7.553.767.257)	(15.443.204.410)	(2.003.102.482)	(25.000.074.149)
Số dư tại ngày 31/12/2013	76.003.172.145	-	52.666.991.626	-	19.079.583.121	147.749.746.892

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty Dược Việt Nam						
Cộng					31/12/2013	
					VND	
					76.003.172.145	68.449.404.888
					76.003.172.145	68.449.404.888

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Năm 2013

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng hoá	2.800.677.222.906	2.681.757.879.832
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.028.237.932	18.003.706.240
Tổng cộng	2.842.705.460.838	2.699.761.586.072

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chiết khấu thương mại	3.166.774.601	-
Giảm giá hàng bán	2.702.613.892	589.688.049
Hàng bán bị trả lại	11.574.619.495	27.060.991.007
Tổng cộng	17.444.007.988	27.650.679.056

15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	2.783.233.214.918	2.654.107.200.776
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.028.237.932	18.003.706.240
Tổng cộng	2.825.261.452.850	2.672.110.907.016

16. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ	2.621.521.121.585	2.447.288.386.477
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.917.162.305)	1.254.192.702
Tổng cộng	2.618.603.959.280	2.448.542.579.179

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.505.866.511	9.183.017.946
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	92.447.317	-
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	569.841.553	539.850.207
Cổ tức, lợi nhuận được chia	97.544.000	404.112.800
Lãi chậm thanh toán phải thu khách hàng	13.180.845.370	21.716.668.539
Tổng cộng	18.446.544.751	31.843.649.492

228-0
 NHẬN
 TÀI CHÍNH
 NG T
 TIỀN HAI
 N VÀ Đ
 T NA
 TP. C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013

18. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	47.440.217.862	86.862.087.105
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.714.514.314	8.053.037.108
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.653.753.688	-
Chiết khấu thanh toán	-	303.370.822
Chi phí tài chính khác	74.060.439	-
Tổng cộng	59.882.546.303	95.218.495.035

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.861.468.912.899	2.711.667.227.100
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.833.370.629.811	2.686.103.833.920
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	28.098.283.088	25.563.393.180
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	97.544.000	5.016.667
Chi phí không được trừ	15.412.713	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	28.000.739.088	25.558.376.513
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.000.184.772	6.389.594.128

20. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.884.291.897	2.064.552.283
Chi phí nhân công	62.526.434.694	74.683.937.125
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.202.592.163	5.797.377.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.329.430.322	26.557.751.549
Chi phí khác bằng tiền	30.851.624.221	34.613.000.762
Tổng cộng	154.794.373.297	143.716.619.639

VIII Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan****1.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	<i>Quan hệ với Công ty</i>	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Nhận tiền hợp tác kinh doanh			
Tổng Công ty Dược Việt Nam	Công ty mẹ	-	47.095.000.000
Trả tiền hợp tác kinh doanh			
Tổng Công ty Dược Việt Nam	Công ty mẹ	70.172.504.200	57.095.000.000
Bán hàng			
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Cùng Tổng Công ty	1.084.719.075	2.527.823.160

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1	Cùng Tổng Công ty	1.448.475.000	27.348.961.080
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1	Cùng Tổng Công ty	78.146.760	15.312.355.957
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 3	Cùng Tổng Công ty	5.908.212.906	14.994.657.675

Mua hàng

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Cùng Tổng Công ty	1.151.165.542	1.472.265.730
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1	Cùng Tổng Công ty	4.340.840.565	27.750.955.894
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Cùng Tổng Công ty	1.335.766.715	1.500.030.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1	Cùng Tổng Công ty	2.923.804.077	3.098.748.995
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 3	Cùng Tổng Công ty	1.959.211.368	979.231.665

1.2 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập Ban giám đốc công ty	2.957.702.667	2.167.521.832
Tổng cộng	2.957.702.667	2.167.521.832

1.3 Số dư với các bên liên quan

	<i>Quan hệ với Công ty</i>	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Hợp tác kinh doanh phải trả			
Tổng Công ty Dược Việt Nam	Công ty mẹ	-	70.000.000.000
Lãi hợp tác kinh doanh phải trả			
Tổng Công ty Dược Việt Nam	Công ty mẹ	-	1.883.602.692

Các khoản phải thu

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Cùng Tổng Công ty	25.054.699	12.121.891
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1	Cùng Tổng Công ty	-	6.554.403.145
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 3	Cùng Tổng Công ty	1.400.509.431	605.719.650
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào	Công ty con	15.860.564.610	18.469.447.085

Các khoản phải trả

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1	Cùng Tổng Công ty	1.437.525.297	1.327.177.447
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Cùng Tổng Công ty	85.751.715	599.806.906
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1	Cùng Tổng Công ty	-	957.814.432
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 3	Cùng Tổng Công ty	795.528.028	164.033.541

2. Những thông tin khác**2.1 Chi phí bán hàng**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên	59.568.732.027	70.990.569.606
Chi phí vật liệu, bao bì	100.200.204	93.579.487
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.948.237.250	1.609.929.930
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.808.592.976	4.653.607.247
Chi phí bảo hành	107.462.000	46.045.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013

Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.764.693.867	16.771.604.733
Chi phí bằng tiền khác	21.898.664.732	15.772.373.161
Tổng cộng	111.196.583.056	109.937.709.164
2.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.957.702.667	3.635.340.743
Chi phí đồ dùng văn phòng	835.854.443	361.042.866
Chi phí khấu hao TSCĐ	393.999.187	352.914.691
Thuế, phí và lệ phí	12.149.540.361	8.254.543.295
Chi phí dự phòng	8.370.577.166	4.588.538.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.336.716.928	9.786.146.816
Chi phí bằng tiền khác	8.553.399.489	5.403.934.784
Tổng cộng	43.597.790.241	32.382.461.410
2.3 Thu nhập khác	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	379.518.182	107.045.454
Tiền thưởng từ khách hàng	654.198.905	705.616.456
Thu từ tiền góp xây dựng trung tâm thuốc	13.352.381.784	4.750.836.803
Trợ cấp mất việc làm	-	1.836.650.746
Thu nhập khác	3.374.816.427	312.521.133
Tổng cộng	17.760.915.298	7.712.670.592
2.4 Chi phí khác	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	19.116.657	-
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	15.412.713	7.712.670.592
Chi phí khác	70.634.274	22.589.132
Tổng cộng	105.163.644	22.589.132



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013

2.5 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2012 của Công ty TNHH MTV Dược phẩm trung ương 2 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2014
CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

CN. Chu Thị Bích Hồng

CN. Nguyễn Văn Tuất



ĐS. Lê Văn Sơn

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực... 23555... Quyền số... SGT/BS

Ngày... 07... tháng... 08... năm 20... 15

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG 14, QUẬN 10



Võ Thái Sơn

